

NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH TỪ VÀ HÌNH VỊ TIẾNG VIỆT

*Nguyễn Thiện Giáp**

Bài báo trình bày ba quan điểm khác nhau trong việc xác định từ và hình vị tiếng Việt. Quan điểm thứ nhất là của Nguyễn Tài Cẩn, học giả này coi hình vị là đơn vị cơ bản của tiếng Việt. Nguyễn Tài Cẩn cho rằng hình vị tiếng Việt trùng với âm tiết, chính vì thế ông mới gọi là “tiếng” hoặc hình tiết. Ông cũng không đồng nhất tiếng với từ mà nhận định chỉ những tiếng độc lập mới được coi là từ. Cũng giống như ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ, các đơn vị do tiếng kết hợp với tiếng mà thành được Nguyễn Tài Cẩn gọi chung là kết cấu. Kết cấu lại được chia thành kết cấu cố định và kết cấu tự do. “Tiếng” là đơn vị gốc của ngữ pháp tiếng Việt; “Từ ghép” là thuộc các kết cấu cố định; “Đoàn ngữ” thuộc các kết cấu tự do. Quan điểm thứ hai là của Cao Xuân Hạo, coi “tiếng” là đơn vị cơ bản của tiếng Việt. Theo nhà nghiên cứu này, cái đơn vị có chất liệu là âm tiết trong tiếng Việt có thể hoạt động với tư cách vừa là từ, vừa là hình vị, vừa là âm vị. Chính vì thế mà người ta nói đến hiện tượng “một thể ba ngôi” trong tiếng Việt. Quan điểm thứ ba là quan điểm chung của hầu hết các nhà Việt ngữ học, coi từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt. Tuy nhiên, việc nhận diện từ và hình vị tiếng Việt của đa số các nhà Việt ngữ học theo quan điểm nói trên chưa nhất quán, chưa hợp lí, và chưa phù hợp với thực tế. Tác giả bài viết cũng theo quan điểm coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, nhưng trong các công trình của mình chúng tôi đã xác định từ và hình vị tiếng Việt một cách nhất quán, phù hợp với lí luận và thực tiễn tiếng Việt.

Từ khoá: hình vị, hình tiết, tiếng, nguyên vị, liên tố, từ, ngữ, từ ghép, từ láy, thành ngữ, từ chính tả, từ ngữ âm, từ hoàn chỉnh, từ từ điển học.

This article presents three different views on defining Vietnamese words and morphemes. The first view was held by Nguyen Tai Can, considering morphemes basic units of Vietnamese and that Vietnamese morphemes coincided with syllables, therefore, called them 'syllabemes' or morphosyllabemes. He equated only independent syllabemes with words. The units formed by combination of syllabemes are generally called structures as in American structural linguistics. These structures are classified into fixed and free structures. 'Syllabemes' are roots of Vietnamese grammar; 'Compound words' are fixed structures; 'Phrases' belong to free structures. Another linguist, Cao Xuan Hao, whereas considering 'syllabemes' basic units in Vietnamese, thinks that material units – syllables - in Vietnamese can operate as words, morpheme, and also phonemes. This leads to the phenomenon of "Trinity" in Vietnamese. The third view is shared by most Vietnamese scholars referring to words as fundamental units of Vietnamese. However, the identification of Vietnamese words and morphemes remains inconsistent, not logical, and impractical. Adhering to the view on words as basic units of the language, the writer of the article identified Vietnamese words and morphemes consistently in accordance with the existing theories and practice in the field of Vietnamese.

Keywords: morphemes, morphosyllabemes, syllabemes, monemes, conjunctive affixes, words, phrasal lexemes, compound words, reduplicative words, idioms, orthographic words, phonetic word, global word, dictionary words.

* GS.TS., Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

Sự khác nhau trong cách xác định từ và hình vị tiếng Việt do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là xuất phát điểm lí luận khác nhau của các nhà nghiên cứu. Sơ bộ, chúng tôi nhận thấy có ba quan điểm khác hẳn nhau.

1. Quan điểm coi hình vị là đơn vị cơ bản của tiếng Việt

Nguyễn Tài Cẩn gọi hình vị tiếng Việt là *tiếng* và ông coi tiếng là đơn vị gốc của ngữ pháp tiếng Việt. Về mặt chất liệu, hình vị trong các ngôn ngữ châu Âu có thể là âm tố, âm tiết hoặc lớn hơn âm tiết, nhưng Nguyễn Tài Cẩn cho rằng hình vị tiếng Việt trùng với âm tiết, nghĩa là âm tiết nào cũng có thể là hình vị. Chính vì thế ông mới gọi là *tiếng*, hoặc *hình tiết*, chứ không gọi là hình vị.

Thực ra, để có thể coi âm tiết trùng với hình vị, Nguyễn Tài Cẩn đã không tuân thủ hoàn toàn cái quan niệm về hình vị trong ngôn ngữ học đại cương. Mọi người đều thừa nhận hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, nhưng nhà Việt ngữ học này lại định nghĩa hình vị như sau: “Hình vị là đơn vị nhỏ nhất, đơn giản nhất về mặt tổ chức mà lại có giá trị về mặt ngữ pháp”¹. Sở dĩ Nguyễn Tài Cẩn quan niệm như vậy vì ông thấy có những liên tố như -o- ở trong từ паровоз (đầu máy xe lửa) của tiếng Nga (пар = hơi nước, воз = kéo, -o- = hình vị chỉ có tác dụng nối hình vị пар với hình vị воз). Các nhà ngôn ngữ học

không phải không biết đến các liên tố (conjunctive affix), nhưng vì số lượng của các liên tố rất ít (trong tiếng Nga có hai liên tố là -o- và -e-) nên không thể căn cứ vào đó mà thay đổi quan niệm về hình vị. Thay đổi định nghĩa về hình vị để mở đường cho việc chấp nhận tất cả những âm tiết vô nghĩa trong các từ phiên âm tiếng nước ngoài như *may ô, ô tô, pê ni xi lin*,... cũng là hình vị như Nguyễn Tài Cẩn đã làm là có phần khiên cưỡng, là đã biến đặc trưng không điển hình thành đặc trưng điển hình.

Nguyễn Tài Cẩn không đồng nhất tiếng là từ mà chỉ những tiếng độc lập mới được coi là từ. Cách phân ra hai loại tiếng độc lập và tiếng không độc lập cũng giống với cách chia ra hai loại hình vị tự do và hình vị ràng buộc của L.Bloomfield. Như vậy, tính độc lập/không độc lập được Nguyễn Tài Cẩn coi là tiêu chuẩn để phân biệt từ và hình vị.

Cũng giống như ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ, các đơn vị do tiếng kết hợp với tiếng mà thành được Nguyễn Tài Cẩn gọi chung là kết cấu. Kết cấu lại được chia thành kết cấu cố định và kết cấu tự do. Kết cấu cố định có thể là từ, có thể là cụm từ cố định, Quan sát nhan đề của cuốn sách (*Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*) ta thấy ngay dụng ý của Nguyễn Tài Cẩn: *Tiếng* là đơn vị gốc của ngữ pháp tiếng Việt; *Từ ghép* là thuộc các kết cấu cố định; *Đoán ngữ* thuộc các kết cấu tự do. Sinh thời, GS. Nguyễn Tài Cẩn cho rằng chúng tôi đã hiểu đúng ông khi viết: “Nguyễn Tài Cẩn không đặt cho mình

¹ Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975, tr.11.

nhiệm vụ định nghĩa từ của tiếng Việt, mà chỉ cố gắng chứng minh tính cố định của những kết cấu thường được gọi là từ mà thôi”².

Cần lưu ý rằng thuật ngữ “từ ghép” của Nguyễn Tài Cẩn có nội hàm không giống với thuật ngữ “từ ghép” của các nhà Việt ngữ học khác. Từ ghép của Nguyễn Tài Cẩn là một loại kết cấu cố định, mà kết cấu cố định thì bao hàm cả những đơn vị thường được gọi là thành ngữ, cụm từ cố định nữa. Ranh giới của cái gọi là từ ghép với cụm từ cố định ở đâu thì Nguyễn Tài Cẩn không nói đến.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng hệ thống ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn chịu ảnh hưởng sâu sắc của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ. Truyền thống ngôn ngữ học coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, nhưng việc xác định từ trong các ngôn ngữ không phải là việc dễ dàng. Vì thế, khi lí thuyết của Bloomfield ra đời nhiều người đã hồ hởi đón nhận nó. Không phải ngẫu nhiên, trường phái miêu tả Mĩ đã chi phối diễn đàn ngôn ngữ học thế giới nhiều thập kỉ. Cũng vì lẽ đó, cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Nguyễn Tài Cẩn đã được giới Việt ngữ học hoan nghênh và đánh giá cao. Nhiều người đã áp dụng cách miêu tả đó với các ngôn ngữ khác ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cần thấy rằng, sau thời hoàng kim, ngôn ngữ học miêu tả Mĩ đã bị phê phán ở nhiều điểm. Nhiều nhà ngôn

ngữ học nhận thấy coi hình vị là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ là không chú ý đến phép biện chứng giữa bộ phận và toàn thể. Làm như vậy là khiến cho ranh giới giữa hình thái học và cú pháp học không còn nữa. Theo V.Z. Panfilov, hình vị không có chức năng định danh thì không liên quan đến hình thức nào của tư duy cả. Từ có chất lượng của bậc cao hơn nên trong dãy ngữ đoạn nó linh hoạt và tự do hơn. Hiểu lời nói là một chuỗi liên tục của các chiết đoạn hình vị, hình vị là “vật liệu” để xây dựng nên phát ngôn là sai lệch bức tranh chân thực của quá trình giao tiếp bằng lời nói. Làm như vậy là bỏ đi tất cả những gì liên quan đến từ với tư cách “vật chứa các ý nghĩa sự vật mà qua đó hình thành nên hệ thống ý nghĩa ngôn ngữ - xã hội. Không thấy những hạn chế đối với hình vị là chỗ yếu của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ. Nhiều nhà khoa học nhận thấy rằng miêu tả từ thông qua hình vị là thiếu sức mạnh logic và chỉ đem lại một quan niệm rất chung chung về từ. Cách làm đó thực ra là quy mặt chất lượng của các hiện tượng bậc cao thành hiện tượng bậc thấp. Nhưng xét về mặt nội dung chất lượng thì đơn vị đo lường ở đây không tương ứng với vật được đo lường bằng đơn vị ấy. Về mặt lịch sử, hiểu phát ngôn như là sự sắp xếp các hình vị theo một cách nhất định là không phản ánh thực trạng của ngôn ngữ. Nếu coi hình vị là một bộ phận của từ với tư cách là cái chỉnh thể thì chỉ có thể tách được hình vị khi có mặt chỉnh thể này. Với tư cách là một chỉnh thể, từ là nhân tố chủ đạo nhất trong việc xác định bản tính

² Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996, trang 21

và nội dung của các yếu tố tham dự vào thành phần cấu tạo của nó, bởi vì bộ phận phải phục tùng chính thể chứ không phải ngược lại. V.M. Solnshev đã chứng minh từ là một đơn vị bắt buộc phải có của mọi ngôn ngữ, còn hình vị chỉ là một loại đơn vị bất thường, có khi chúng mất đi, có khi chúng lại xuất hiện ở trong lịch sử ngôn ngữ. Từ là một đơn vị vĩnh hằng, bao giờ nó cũng có mặt trong suốt quá trình tồn tại của ngôn ngữ. Các nhà khoa học nhận thấy từ là đơn vị hiện thực của ngôn ngữ, nó không thể bị bất kì quan niệm ngôn ngữ học nào bỏ qua. Nếu bỏ qua đơn vị hiện thực này sẽ có nguy cơ bế tắc về phương pháp luận, mất triển vọng khoa học.

2. Quan điểm coi “tiếng” là đơn vị cơ bản của tiếng Việt

Cao Xuân Hạo là người cực lực chống lại xu hướng “dĩ Âu vi trung”. Ông cho rằng nhiệm vụ của người nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt là tìm hiểu và trình bày một cách hiện ngôn những tri thức mà người bản ngữ có được một cách mặc nhiên để nói tiếng Việt như họ vẫn nói hàng ngày. Ông nhiệt thành ủng hộ quan điểm hình vị trùng với âm tiết của Nguyễn Tài Cẩn. Nhưng, đi xa hơn, ông tìm hiểu cách tổ chức cái hệ tôn ti của các đơn vị mang nghĩa và của các quy tắc cú pháp của tiếng Việt khác với cơ chế của các ngôn ngữ Âu châu như thế nào. Cao Xuân Hạo viết: “Về phương diện tâm lí ngôn ngữ học đơn vị tiếng trong tiếng Việt còn một vị trí tương đương với từ trong các ngôn ngữ châu Âu: nếu trong các ngôn ngữ này đơn vị được người bản ngữ phân

xuất và nhận diện một cách rõ ràng nhất là từ, thì trong tiếng Việt đơn vị đó là tiếng”³. Nếu Nguyễn Tài Cẩn dựa vào tiêu chuẩn “độc lập/không độc lập” phân biệt tiếng độc lập với tiếng không độc lập và chỉ coi là từ những tiếng độc lập mà thôi, thì Cao Xuân Hạo dường như coi mỗi tiếng là một từ. Như vậy, với Cao Xuân Hạo âm tiết trùng với hình vị và trùng cả với từ. Cái tiêu chuẩn “độc lập/không độc lập” được Cao Xuân Hạo gọi là “tự do/ràng buộc”. Theo ông, cái chuẩn tắc tự do/ràng buộc “không thể có liên quan tất yếu gì với cương vị ngôn ngữ học của từ. Cũng như nhiều chuẩn tắc khác được vận dụng trong ngữ học miêu tả, nó không hề được diễn dịch ra từ một công lí nào được coi là cơ bản đối với bản chất tín hiệu học, đối với chức năng giao tế của ngôn ngữ, đối với cách tổ chức hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ học. Nếu tính “tự do” có thể coi là một hiệu quả không tất yếu nhưng thông thường của cương vị và cách hoạt động của từ và của các tổ hợp từ (đúng ra nó là thuộc tính của ngữ), thì mặt khác ta khó lòng mà hiểu nổi tại sao tính “ràng buộc” lại có thể làm cho một từ mất cái cương vị mà nó có được do những thuộc tính thực sự ngôn ngữ học, những thuộc tính chức năng và cấu trúc, thực sự chi phối cảm thức và hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ”⁴.

Đi xa hơn nữa, Cao Xuân Hạo còn coi mỗi tiếng là một âm vị. Trong bài báo

³ Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1999, tr.182.

⁴ Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 185.

“The Problem of the Phoneme in Vietnamese” (Vietnamese Studies no. 40, 96-123) và trong cuốn sách “Phonologie et linéarité: réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine”⁵ (Société d’Études Linguistiques et Anthropologiques de France, Paris, 1986), Cao Xuân Hạo đã chứng minh rằng trong tiếng Việt đơn vị có cương vị ngôn ngữ học của âm vị là tiếng chứ không phải là âm tố như trong các ngôn ngữ Âu châu. Theo ông, sở dĩ người ta thấy có thể phân tích tiếng ra thành nhiều âm vị là vì trong người học hiện thời âm vị được định nghĩa bằng những thuộc tính phi ngôn ngữ học. Hơn nữa những thuộc tính ấy chỉ có trong cảm giác của người nói tiếng châu Âu, chứ không thể có trong thực tế: các âm tố cùng một âm tiết đều thực hiện đồng thời hoặc gần đồng thời, trong khi các nét khu biệt của một âm vị thường kế tiếp nhau, ít nhất là trên bình diện âm học – như hàng ngàn cuộc thí nghiệm trong mấy chục năm nay đã cho thấy. Từ đó, ông đi đến kết luận: “Trong tiếng Việt, *tiếng* vừa là âm vị, vừa là hình vị, vừa là từ, và nếu ta có thể hình dung một ngôn ngữ Âu châu như một cơ chế hoạt động trên ba cái trục chính – âm vị, hình vị và từ, thì tiếng Việt dường như gộp ba cái trục ấy lại làm một: cái trục hợp nhất ấy là *tiếng*”⁶.

⁵ Cuốn sách này đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam: Cao Xuân Hạo, *Âm vị học và tuyến tính: Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

⁶ Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 210.

Như vậy, thuật ngữ *tiếng* của Nguyễn Tài Cẩn chỉ thể hiện đặc trưng của hình vị tiếng Việt là trùng với âm tiết – với đặc trưng này hình vị tiếng Việt còn được gọi là *hình tiết*. Còn thuật ngữ *tiếng* của Cao Xuân Hạo thì dường như là một “đặc sản” của tiếng Việt: cái đơn vị có chất liệu là âm tiết trong tiếng Việt có thể hoạt động với tư cách vừa là từ, vừa là hình vị, vừa là âm vị. Chính điều này mà người ta nói đến hiện tượng “một thể ba ngôi” trong tiếng Việt.

Chúng tôi nghĩ rằng, tuy mỗi ngôn ngữ có bản sắc riêng, nhưng giữa chúng vẫn có những đặc điểm chung. Một mặt cần phải làm nổi bật bản sắc của tiếng Việt, nhưng mặt khác nên xuất phát từ những đặc điểm chung của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác để miêu tả tiếng Việt. Đây cũng là một phương sách để hòa nhập cùng thế giới.

3. Quan điểm coi từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt

Như trên đã phân tích, khi xác định từ và hình vị tiếng Việt, ngoài Nguyễn Tài Cẩn coi hình vị (mà ông gọi là *tiếng*) là đơn vị cơ bản của tiếng Việt và Cao Xuân Hạo coi tiếng là đơn vị cơ bản của tiếng Việt vừa hoạt động với tư cách một từ vừa hoạt động với tư cách một hình vị vừa hoạt động với tư cách một âm vị, thì đại đa số các nhà Việt ngữ học coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Trong số những nhà Việt ngữ học theo quan điểm trên, có nhiều nhà Việt ngữ học nổi tiếng như: Lê Văn Lý, Trương Văn Chính, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Văn Tu, Hoàng Tuệ, Đỗ Hữu Châu, Hồ Lê,...

Truyền thống ngôn ngữ học châu Âu coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, muốn xác định từ cần phải xem xét toàn diện các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp và chữ viết. Tiếp thu truyền thống ngôn ngữ học châu Âu, Nguyễn Kim Thân coi “từ là những đơn vị vật liệu sẵn có trong ngôn ngữ, là những đơn vị hiện thực nhất”, “trong các đơn vị của ngôn ngữ, từ là đơn vị cơ bản”⁷. Ông định nghĩa từ như sau: “Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có thể tách khỏi các đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và cấu tạo”⁸. Đỗ Hữu Châu lại đưa ra một định nghĩa khác: “Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu”⁹. Hồ Lê cũng có định nghĩa riêng của mình: “Từ là đơn vị ngữ ngôn có chức năng định danh phi liên kết hiện thực, hoặc chức năng mô phỏng tiếng động, có khả năng kết hợp tự do, có tính vững chắc về cấu tạo và tính nhất thể về nghĩa”¹⁰. Lê Văn Lý không định nghĩa từ nói chung mà chỉ định nghĩa cho từng loại cụ thể. Về từ đơn, ông viết: “Từ trong tiếng Việt Nam bây giờ sẽ biểu hiện thành

một kí hiệu âm thanh mà hình thức của nó có thể bắt đầu từ một âm vị đơn (...) hoặc một kết hợp gồm nhiều âm vị mà sự biểu hiện về mặt âm thanh chỉ là một lần phát âm hoặc chỉ là một âm tiết và khi viết, được biểu lộ ra bằng một đơn vị tách biệt và có một ý nghĩa có thể hiểu được”. Đến từ kép, ông viết: “Các từ kép gọi tên một khái niệm duy nhất và là những thể toàn vẹn về ngữ âm không tách rời được”¹¹. Một số tác giả khác không đưa ra một định nghĩa riêng về từ của tiếng Việt mà áp dụng ngay một định nghĩa sẵn có về từ trong ngôn ngữ học đại cương. Chẳng hạn, Hoàng Tuệ chấp nhận cái định nghĩa về từ của A. Meillet: “Từ là kết quả của một sự kết hợp giữa một ý nghĩa nhất định và một chỉnh thể ngữ âm nhất định, có khả năng giữ một chức năng ngữ pháp nhất định”¹². Nguyễn Văn Tu lại chấp nhận cái định nghĩa về từ của R.A. Budagôp: “Từ là đơn vị nhỏ nhất và độc lập, có hình thức vật chất (vô âm thanh và hình thức) và có ý nghĩa có tính chất biện chứng và lịch sử”¹³. Điềm chung về lí thuyết giữa các tác giả trên đây là đều coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ và phải xác định từ một cách toàn diện về các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp và chữ viết.

Để xác định từ, những đặc trưng về ngữ âm và chữ viết là rất quan trọng, chúng giúp cho từ tách rời khỏi những

⁷ Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1997, tr.33.

⁸ Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1997, tr.33.

⁹ Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr.16.

¹⁰ Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976, tr.104.

¹¹ Lê Văn Lý, *Le Parler Vietnamien*, Paris, 1948, tr.130.

¹² Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình Việt ngữ*, tập 1, Hà Nội, 1962, tr.143.

¹³ Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976, tr.34.

đơn vị khác. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, mỗi từ có một trọng âm¹⁴ và trên chữ viết, nó là một khối viết liền. Nguyễn Kim Thản và Hồ Lê không đề cập đến tiêu chuẩn ngữ âm và chữ viết trong định nghĩa về từ. Những định nghĩa về từ mà Hoàng Tuệ và Nguyễn Văn Tu tuân theo có đề cập đến tiêu chuẩn ngữ âm và hình thức nhưng còn chung chung, không có giá trị khu biệt. Định nghĩa của Đỗ Hữu Châu có vẻ cụ thể khi ông coi đặc trưng ngữ âm của từ tiếng Việt là “một hoặc một số âm tiết”. Ấy thế nhưng với tiêu chuẩn này thì làm sao có thể phân biệt từ với cụm từ và câu. Chỉ Lê Văn Lý là đề cập đến tiêu chuẩn ngữ âm và chữ viết một cách rõ ràng. Rất tiếc những tiêu chuẩn ấy lại không áp dụng được cho những đơn vị mà ông gọi là từ kép. Có thể nói những đơn vị được các tác giả trên coi là từ chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn của từ hoàn chỉnh (globality word) và từ từ điển học (dictionary word) chứ chưa đáp ứng các tiêu chuẩn của từ ngữ âm (phonetic word) và từ chính tả (orthographic word).

Các nhà Việt ngữ học có ý thức phân biệt những đơn vị được họ gọi là từ ghép với cụm từ tự do nhưng không ai để tâm phân biệt từ ghép với cụm từ cố định (thành ngữ, quán ngữ).

Nếu vận dụng nhất quán tiêu chuẩn mà họ đưa ra thì không chỉ các tổ hợp được gọi là từ ghép mà cả các tổ hợp được gọi

là cụm từ cố định, thành ngữ cũng có thể coi là từ bởi vì chúng đều có tính cố định và tính thành ngữ như nhau. Trong thực tế, những tổ hợp tiếng cùng có tính cố định và tính thành ngữ như nhau, nhưng tổ hợp này thì được coi là từ ghép, tổ hợp kia lại được coi là ngữ cố định hoặc thành ngữ:

Từ ghép	Ngữ cố định
<i>bạn đọc</i>	<i>bạn nói khó</i>
<i>mắt bão</i>	<i>mắt lá răm</i>
<i>mặt bằng</i>	<i>mặt như chàm</i>
<i>thắng cảnh</i>	<i>thắng ruột ngựa</i>
<i>dai sức</i>	<i>dai như đĩa</i>
<i>chạy làng</i>	<i>chạy long tóc gáy</i>
<i>ra mặt</i>	<i>ra ngô ra khoai</i>
<i>trẻ măng</i>	<i>trẻ như măng</i>
<i>ngang ngạch</i>	<i>ngang cànhr bữa</i>
Từ ghép	Thành ngữ
<i>lang bạt</i>	<i>lang bạt kì hồ</i>
<i>du kích</i>	<i>du thủ du thực</i>
<i>thiên địa</i>	<i>thiên la địa võng</i>
<i>đĩ nhiên</i>	<i>đĩ thực vi thiên</i>
<i>son hà</i>	<i>hằng hà sa số</i>
<i>viễn thị</i>	<i>kính nhi viễn chí</i>
<i>tử sinh</i>	<i>thập tử nhất sinh</i>
<i>son cước</i>	<i>son hào hải vị</i>
<i>oan trái</i>	<i>tiền oan tức trái</i>

Những tổ hợp được coi là từ ghép thường là những tổ hợp có sự tương ứng với một từ của tiếng nước ngoài. Ví dụ:

¹⁴ Ngoại lệ: các hư từ không mang trọng âm, có thể dựa vào tiêu chí khác để xác định tư cách từ của nó

Tiếng Việt	Tiếng Pháp
<i>dân chủ</i>	<i>démocratie</i>
<i>tập trung</i>	<i>centralisation</i>
<i>tổ chức</i>	<i>organisation</i>
<i>hiện đại hóa</i>	<i>moderniser</i>
<i>xe đạp</i>	<i>bicyclette</i>
<i>xe đạp máy</i>	<i>cyclomoteur</i>
<i>đã đọc</i>	<i>lisais</i>
<i>dân số</i>	<i>population</i>
<i>chim sẻ</i>	<i>blackbird</i>
<i>phòng học</i>	<i>classroom</i>
<i>giá sách</i>	<i>bookcase</i>
<i>máy bay</i>	<i>aeroplane</i>
<i>máy chữ</i>	<i>typewriter</i>

Tiếng Việt	Tiếng Nga
<i>nông trang tập thể</i>	<i>колхоз</i>
<i>Đoàn thanh niên cộng sản</i>	<i>комсомол</i>

Muốn xác định đơn vị nào là từ của tiếng Việt thì phải căn cứ vào những mối quan hệ có tính hệ thống trong tiếng Việt chứ không thể lấy các từ của tiếng nước ngoài làm chuẩn để quyết định.

Nhiều nhà Việt ngữ học cũng nhận thấy nhiều tổ hợp được coi là từ nhưng không có tính hoàn chỉnh về chữ Viết cho nên họ đã đề nghị nguyên tắc viết liền thành một khối. Ví dụ: *dân chủ* → *dânchủ*, *tập trung* → *tậptrung*, *máy chữ* → *máychữ*, *nông trang tập thể* → *nôngtrangtậpthể*,... Đề nghị trên đây đã không chú ý đến hiện tượng nếu ô mai viết liền thành ômai thì có thể đọc là ômai; thị thành viết liền thành thịthành có thể đọc là thịthành, còn lả lơi có thể viết liền thành lảlơi, còn lả và lơi trong

Biết bao bướm lả ong lơi làm sao có thể viết liền; *xun xoe* có thể viết liền thành *xunxoe*, còn *xun* và *xoe* trong *Nó cứ xun cứ xoe* cũng không thể viết liền. Về bản chất, tất cả những tổ hợp được coi là từ đều là các cụm từ, chính vì thế mà đề nghị viết liền đã nhiều lần được đưa ra vẫn không được xã hội chấp nhận.

Những người biên soạn từ điển tiếng Việt có lẽ đã nhận thấy các ngữ cố định và các thành ngữ về phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp không khác gì các từ nên đã ghi chú từ loại cho chúng mặc dù vẫn coi chúng là những ngữ cố định hoặc thành ngữ. Ví dụ:

- <i>đái đường, uốn ván,...</i>	là danh từ
- <i>đái dầm, đái tháo,...</i>	là danh từ
- <i>bơi bướm, bơi ếch, bơi chó,...</i>	là danh từ
- <i>thâm sơn cùng cốc</i>	là danh từ
- <i>thay lòng đổi dạ</i>	là động từ
- <i>nhắm mắt xuôi tay</i>	là động từ
- <i>ăn gỏi nằm nhờ</i>	là động từ
- <i>ăn không ngồi rồi</i>	là động từ

Lẽ ra chỉ các từ mới thuộc về từ loại nào đó. Chú từ loại cho cả ngữ cố định và thành ngữ là một hiện tượng bất thường.

Quan điểm coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ mặc nhiên chấp nhận từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có trong các ngôn ngữ; còn hình vị (morpheme) là kết quả của sự phân xuất cái đơn vị được gọi là từ mà có được. Muốn có hình vị trước hết phải có các từ. Hình vị là bộ phận của từ và là bộ phận có nghĩa nhỏ nhất. Với quan niệm như vậy, hình vị còn được gọi là từ tố.

Đã thừa nhận từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt thì khi miêu tả từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt phải xác định từ trước tiên. Trên cơ sở các từ đã xác lập được mới tiếp tục phân tích để xác định đơn vị cấu tạo nên nó là hình vị (từ tố). Nhiều nhà Việt ngữ học đã đi theo con đường ngược lại: trước hết xác định đơn vị nhỏ nhất có nghĩa mà họ gọi là nguyên vị, ngữ tố hay từ tố, rồi mới miêu tả những cách thức kết hợp những đơn vị ấy thành từ. Cách làm này chịu ảnh hưởng của trường phái phân bố luận Mĩ do L. Bloomfield khởi xướng đã tác động mạnh tới ngôn ngữ học thế giới và ngôn ngữ học Việt Nam trong một thời gian dài. Cần nhớ rằng, tuy cùng gọi là hình vị (morpheme), nhưng hình vị trong truyền thống ngôn ngữ học châu Âu là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa cấu tạo nên từ, còn hình vị trong ngôn ngữ học phân bố luận Mĩ lại là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ (có thể gọi là ngữ tố). Đối với phân bố luận Mĩ, hình vị, chứ không phải từ, là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ và ngôn ngữ chỉ gồm ba cấp bậc âm vị, hình vị và kết cấu. Do không nhất quán về lí luận (vận dụng khái niệm từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ của châu Âu nhưng lại xác định hình vị theo kiểu Mĩ) nên cách miêu tả của nhiều nhà Việt ngữ học đã để lại nhiều điều mâu thuẫn, bất hợp lí.

Đỗ Hữu Châu quan niệm hình vị là yếu tố cấu tạo từ và định nghĩa như sau: “các yếu tố cấu tạo từ là những hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất – tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa – được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương

thức cấu tạo từ của tiếng Việt”¹⁵. Như vậy, muốn coi một yếu tố nào đó là hình vị thì phải chứng minh yếu tố đó có nghĩa và những tổ hợp mà chúng tham gia cấu tạo là các từ. Đỗ Hữu Châu chưa chứng minh những tổ hợp mà một yếu tố tham gia cấu tạo là các từ cho nên chưa thể coi yếu tố ấy là hình vị. Nói đúng hơn, các yếu tố ấy chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về hình vị theo quan điểm của ngôn ngữ học phân bố luận Mĩ, chứ chưa đáp ứng tiêu chuẩn về hình vị của Đỗ Hữu Châu.

Đỗ Hữu Châu viết: “Phương thức tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào hình vị để tạo ra các từ. Tiếng Việt sử dụng ba phương thức sau đây: từ hóa hình vị, ghép hình vị và lấy hình vị” (sách đã dẫn, tr.27). Người ta có thể hỏi: Đỗ Hữu Châu chưa chứng minh những tổ hợp do các hình vị cấu tạo nên là các từ thì căn cứ vào đâu để kết luận từ hóa hình vị, ghép hình vị và lấy hình vị là ba phương thức tạo từ của tiếng Việt? Cái mà Đỗ Hữu Châu gọi là hình vị thực chất mới chỉ là những ngữ tố chứ chưa phải là các từ tố. Theo lí thuyết của L.Bloomfield, những hình vị tự do chính là các từ; các hình vị kết hợp với nhau không chỉ tạo ra các từ mà còn tạo ra các cụm từ và câu. Đỗ Hữu Châu chưa chứng minh ghép hình vị và lấy hình vị là phương thức cấu tạo của từ thì không thể mặc nhiên coi những tổ hợp được cấu tạo bằng phương thức ghép và phương thức lấy là các từ.

Thông thường người ta phân xuất các từ ra các hình vị, một số nhà Việt ngữ học

¹⁵ Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009, tr.27.

đã xác định hình vị với tư cách là một cấp độ dưới từ một cách trừu tượng, không phù hợp với thực tiễn.

Trần Ngọc Thêm viết: “Hiện nay, quan niệm “từ cấu tạo từ hai hình vị trở lên” đã trở thành một định kiến nặng nề tới mức nhiều nhà nghiên cứu thường quên rằng chính họ vẫn nói là câu “Mưa” về hình thức trùng với từ, hình vị và âm tiết “mưa”. Sự khác biệt giữa các cấp độ ở đây không phải là về số lượng, mà là một sự khác biệt về chất – điều mà Reformatskij đã nhấn mạnh. Sự khác biệt về chất giữa âm tiết và hình vị là nghĩa, giữa hình vị và từ là tính độc lập về cú pháp, giữa từ và câu là ngữ điệu và tình huống. Cả việc không thừa nhận hình vị “mưa” theo Boduen lẫn cách nói “mưa vừa là từ vừa là hình vị” theo Bloomfield đều là hậu quả của việc bỏ qua sự khác biệt này”¹⁶.

Hồ Lê không phân biệt 4 cấp độ như Trần Ngọc Thêm mà phân ra 5 cấp độ là: *âm vị, âm tiết, nguyên vị, từ và câu*. Ông viết: “Cấp độ - tôn ti của các đơn vị cấu trúc ngôn ngữ không phụ thuộc vào lịch sử hình thành của đơn vị ngôn ngữ. Ví dụ: Trong thực tế, từ ra đời trước nguyên vị, nhưng trong hệ thống của cấp độ - tôn ti thì nguyên vị là đơn vị cấu trúc bậc thấp để từ đó cấu tạo nên từ là đơn vị cấu trúc bậc cao. Nó cũng không phụ thuộc vào một quan điểm phân tích ngôn ngữ nào đó mà tạm thời được một thực tế cục bộ hậu thuẫn. Ví dụ: “Mưa!” có thể phân tích thành: câu “Mưa” → từ “mưa” → các âm vị /m/, /u/, /a/. Song trong hệ thống cấp độ

- tôn ti thì giữa từ “mưa” và các âm vị /m/, /u/, /a/, còn có hai loại đơn vị: nguyên vị “mưa” và âm tiết “mưa”. Tóm lại, các loại đơn vị chuẩn trong hệ thống ngôn ngữ phải được xác định theo phương pháp cấp độ - tôn ti”¹⁷.

Như ta biết, sự khác nhau giữa các cấp bậc (rank)¹⁸ là sự khác nhau về chất, tức là sự khác nhau về chức năng. Người ta thường phân biệt 4 bậc là âm vị, hình vị, từ và câu: âm vị có chức năng nhận cảm và chức năng phân biệt nghĩa; chức năng của hình vị là chức năng ngữ nghĩa; từ có chức năng gọi tên và chức năng ngữ nghĩa; còn câu thì có chức năng thông báo. F. de Saussure đã phân biệt hình thức và chất liệu. Âm tiết thuộc về chất liệu nên trong ngôn ngữ học không ai coi nó là một cấp bậc dưới từ.

Quan hệ giữa các cấp bậc là quan hệ hai chiều: đơn vị bậc thấp “nằm trong” đơn vị bậc cao, ngược lại, đơn vị bậc cao “bao gồm” đơn vị bậc thấp, chứ không chỉ theo một chiều từ thấp lên cao như Hồ Lê nói. Nói đơn vị bậc cao bao gồm các đơn vị bậc dưới không có nghĩa là từ bắt buộc phải gồm hai hình vị trở lên. Nói câu “Mưa!” chỉ bao gồm một từ không có nghĩa là “mưa” vừa là từ vừa là câu. Người nào diễn đạt “từ cấu tạo từ hai hình vị trở lên”, “mưa” vừa là từ vừa là hình vị” như Trần Ngọc Thêm đã nêu là chưa hiểu bản chất của vấn đề.

¹⁷ Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, “Ngôn ngữ”, số 2, 1985.

¹⁸ Chúng tôi gọi hiện tượng đang bàn là cấp bậc (rank), còn thuật ngữ “cấp độ” (level) dành cho các bình diện nghiên cứu. Xem: Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

¹⁶ Trần Ngọc Thêm, *Bàn về hình vị tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học đại cương*, “Ngôn ngữ”, số 1, 1984.

Không nên lẫn lộn lí luận về cấp bậc với việc nhận diện các đơn vị thuộc các bậc. Theo lí luận của Trần Ngọc Thêm và Đỗ Hữu Châu về hình vị thì đứng trước một từ như “mưa”, ta phải hình dung trước đó có một hình vị “mưa”, rồi hình vị “mưa” mới đi vào phương thức từ hóa để trở thành từ “mưa” như cách lập luận của Đỗ Hữu Châu, hoặc hình vị “mưa” kết hợp với tính độc lập cú pháp để trở thành từ “mưa” như lập luận của Trần Ngọc Thêm. Lập luận đó thật siêu hình, không phù hợp với thực tế. Các ông Đỗ Hữu Châu, Trần Ngọc Thêm và Hồ Lê nhận diện từ và hình vị một cách riêng rẽ (ở từng cấp độ) và chỉ ở bình diện trừu tượng. Vấn đề nhận diện từ và hình vị không thể thực hiện riêng rẽ, không tính đến mối liên hệ với những đơn vị bậc thấp hơn và bậc cao hơn một cách đồng thời, cũng không thể tiến hành bằng những diễn dịch trừu tượng không trên cơ sở thực tế. Trong thực tế, các tiếng như *nhà, đá, ăn, học, đẹp, học, cây*,... hoạt động trước hết như các từ. Những cấu tạo như *nhà đá, học phí, cây cối, đẹp đẽ*,... là những sản phẩm hậu kì. Không ai thấy quá trình “từ hóa hình vị” nào cả, có chăng chỉ là quá trình giảm dần tính chất từ, tăng cường tính chất hình vị của những tiếng đó mà thôi. Chính Hồ Lê cũng nhận thấy: “Ngay từ buổi đầu hình thành ngôn ngữ, con người đã phát ra những tín hiệu – câu. Lúc đầu, chính từ được sinh ra cùng một lúc với câu. Sau đó, đến một giai đoạn nhất định, xã hội mới biết cách dùng nhiều từ kết hợp lại thành câu. Quan hệ giữa hình vị và từ cũng không phải một chiều. Lúc đầu, không phải con người có ngay một “kho” hình vị

để cấu tạo từ. Trái lại, lúc ban đầu, xã hội biết từ trước khi biết hình vị. Đến một giai đoạn phát triển nhất định, xã hội mới biết phân xuất hình vị từ từ và sau đó mới sử dụng hình vị để tạo ra từ mới”¹⁹. V.M. Solncev cũng coi hình vị là kết quả của sự phân xuất cái đơn vị được coi là từ mà có được. Ông viết: “Các đơn vị ghép là các từ ghép và phái sinh. Các đơn vị đơn trong cấu tạo của đơn vị ghép đã mất tính độc lập cú pháp, đó là các hình vị”²⁰. Cách nhận diện của V.M. Solncev là phù hợp với thực tế. Vấn đề cần bàn thêm là ở chỗ: đúng là các đơn vị đơn trong cấu tạo của đơn vị ghép đã mất tính độc lập cú pháp, nhưng đã đến mức trở thành hình vị hay chưa?

Không nhận diện hình vị trên cơ sở phân tích các từ, các ông Lưu Văn Lãng, Đỗ Hữu Châu, Hồ Lê,... đã đi đến những mâu thuẫn trong miêu tả.

Trước hết, ai cũng tuyên bố hình vị phải có nghĩa, nhưng vẫn coi những tiếng vô nghĩa là hình vị của tiếng Việt. Lưu Văn Lãng coi tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt, trong đó bao gồm cả những tiếng mà ông coi là vô nghĩa, ví dụ: *gàng*, trong *gọn gàng*, *ni* và *long* trong *ni long*,... Trong ba loại hình vị của Đỗ Hữu Châu cũng có một loại là “hình vị không có nghĩa”, ví dụ: *bơu* trong *ốc bươu*, *hâu* trong *diều hâu*, *xít* trong *bọ xít*, *net* trong *bọ net*, *róm* trong *sâu róm*, *dàng* trong *đẽ dàng*, *lúng* trong *lúng túng*,... Hồ Lê cũng coi những tiếng như *qué* trong *gà qué*,

¹⁹ Hồ Lê, Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt, “Ngôn ngữ”, số 2, 1985.

²⁰ V.M. Solncev, Về cấp độ hình vị trong tiếng Việt, “Ngôn ngữ”, số 1, 1990.

pheo trong *tre pheo*, và những tiếng vô nghĩa trong từ phiên âm như *cà* và *phê* trong *cà phê*,... là những nguyên vị.

Thứ hai, cùng một tiếng duy nhất, khi thì coi là từ, khi thì coi là hình vị. Ví dụ: *bạc* trong *thói đời ăn ở bạc* là từ, nhưng cũng từ ấy trong *bạc phận*, *bạc đức*, *bạc màu*,... lại được coi là hình vị; *bay* trong *chim bay* là một từ, nhưng *bay* trong *máy bay* lại là hình vị; *đá* trong *đá đảo*, *đá phá*,... là hình vị, nhưng *đá* trong *phải đá nó một trận* lại là từ; *gia* trong *gia đình*, *gia tộc*, *quốc gia*,... được coi là hình vị, nhưng *gia* trong *Áp ấy có 30 nóc gia* lại là một từ; *lộ* trong *quốc lộ*, *xa lộ*, *lộ trình*,... được coi là hình vị, nhưng *lộ* trong *Lộ ấy giặc hay kích lăm* lại là một từ. Theo tài liệu của chúng tôi, 63% tổng số tiếng trong tiếng Việt là như vậy. Như ta biết, hình vị không thay đổi giá trị nghĩa trong quá trình sử dụng, còn từ thì có thể thay đổi giá trị nghĩa trong quá trình sử dụng. Vì thế, đứng trước hiện tượng cùng một tiếng có thể thay đổi cách sử dụng, tuy có biến đổi về nghĩa nhưng vẫn liên hệ chặt chẽ với nghĩa gốc thì vẫn nên coi đó là một từ. Làm như vậy tránh được giải pháp “đồng âm, cùng gốc, khác bậc”²¹ xa lạ với lí luận ngôn ngữ học. Chẳng hạn, *học* là một từ, nó có thể trực tiếp cấu tạo câu nói như: *Tôi học bài*, *Tôi đi học*,... nhưng cũng có thể kết hợp với các từ khác để cấu tạo những đơn vị từ vựng mới, ví dụ: *học bạ*, *học phí*, *văn học*,... Đây là một hiện tượng rất bình thường trong tất cả các ngôn ngữ.

Thứ ba, quy từ loại cho các hình vị và dùng quan hệ cú pháp để miêu tả quan hệ giữa các hình vị. Như ta biết, hình vị thường được chia ra thành hình vị cấu tạo từ và vĩ tố; hình vị cấu tạo từ gồm chính tố và phụ tố; phụ tố lại chia ra tiền tố, hậu tố, trung tố và liên tố²². Các hình vị ở trong từ có quan hệ với nhau về nghĩa nhưng không có quan hệ cú pháp. Chỉ các từ mới được phân ra các từ loại và quan hệ giữa các từ là quan hệ cú pháp. Ấy thế nhưng những người chấp nhận trong tiếng Việt có từ ghép lại dán nhãn từ loại cho thành tố của từ ghép và miêu tả quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép bằng quan hệ cú pháp. Họ đã miêu tả như sau:

- Những từ cấu tạo theo quan hệ đẳng lập, ví dụ: *xe cộ*, *áo xống*, *báo chí*, *hỏi han*, *tuổi tác*,...

- Những từ cấu tạo theo quan hệ chính phụ, ví dụ: *ái quốc*, *thanh danh*, *cao điểm*, *văn học*, *xe đạp*,...

- Những từ cấu tạo theo quan hệ chủ vị, ví dụ: *nhân tạo*, *thiên tạo*, *gà gáy*, *dân chủ*,...

Có người còn chia nhỏ quan hệ chính phụ thành:

- Quan hệ hạn định, ví dụ: *học trò*, *hải quân*, *bệnh viện*,...

- Quan hệ động bổ, ví dụ: *vệ sinh*, *phòng bệnh*, *cứu thương*,...

- Quan hệ động trạng, ví dụ: *cải tiến*, *đá đảo*, *lạc hậu*,...

²¹ Nguyễn Văn Thạc, *Nhận xét về sự phân biệt tính độc lập – không độc lập trong các đơn vị cơ bản của tiếng Việt*, “Ngôn ngữ”, số 3, 1978.

²² Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994 (tái bản lần thứ 19 năm 2014).

Có người phân loại chi tiết hơn quan hệ chính phụ như sau:

- danh từ + danh từ: *gấu ngựa, giếng nước, táo tàu, thuốc Lào, dao cau, đường đời,...*

- danh từ + tính từ: *thuốc đỏ, bí xanh, đục tròn, đậu đen, nhạc vàng, suối vàng,...*

- danh từ + động từ: *bánh trung, máy bay, dao cạo, áo choàng,...*

- động từ + danh từ: *cướp cò, trả lời, ăn khóp,...*

- động từ + động từ: *ăn cướp, bắt chẹt, đánh cắp, ăn hại,...*

- động từ + tính từ: *ăn bẩn, ăn mừng, chữa hoang, xoi tái,...*

- tính từ + danh từ: *cao mưu, mát tay, vui tính, bề mặt, bằng vai,...*

- tính từ + động từ: *đen thui, êm ru, khó coi,...*

- tính từ + tính từ: *sắc ngọt, dốt đặc, đau điếng,...*

4. Nên theo quan điểm nào khi xác định từ và hình vị tiếng Việt?

Ngay từ đầu chúng tôi đã ủng hộ quan điểm coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, nghĩa là chúng tôi cùng xuất phát điểm lí thuyết với đa số các nhà Việt ngữ học như Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ, Đỗ Hữu Châu,... Sở dĩ chúng tôi chọn quan điểm này vì sau kỉ nguyên L.Bloomfield, hầu như tất cả các nhà ngôn ngữ học đều thừa nhận từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Tuy nhiên, chúng tôi đã nhận ra sự không nhất quán, chưa hợp lí, chưa phù hợp với thực tế trong việc nhận diện từ và hình vị

tiếng Việt của các nhà Việt ngữ học cùng theo quan điểm này. Trong cuốn *Từ vựng tiếng Việt* (Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản năm 1998), cũng như trong các công trình tiếp theo như *Từ vựng học tiếng Việt* (NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt* (NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996) và *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt* (NXB Giáo dục, Hà Nội, 2011), chúng tôi đã cố gắng chứng minh nếu coi từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt thì cần phải miêu tả nó một cách nhất quán, phù hợp với thực tế như thế nào.

Khi xác định từ trong tiếng Việt, chúng tôi theo quan điểm toàn diện, nghĩa là căn cứ vào nhiều mặt khác của từ: mặt ngữ âm, mặt chính tả, mặt ngữ pháp, mặt ngữ nghĩa. Đã theo quan điểm toàn diện thì chỉ những tiếng như: *bàn, ghế, đi, cưỡi, đẹp, tốt,...* mới được coi là từ, những đơn vị từ vựng do tiếng kết hợp với tiếng mà thành như *xe đạp, máy tiện* không coi là từ²³. Và do đó từ tiếng Việt được định nghĩa như sau: “Từ tiếng Việt là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất, có tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt khỏi các đơn vị khác; nó có hình thức một âm tiết, một chữ viết liền”²⁴.

²³ Nguyễn Kim Thản, Đỗ Hữu Châu và nhiều nhà Việt ngữ học khác cũng coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ và khi xác định từ của tiếng Việt họ cũng tuyên bố theo quan điểm toàn diện. Nhưng việc coi những đơn vị do tiếng kết hợp với tiếng mà thành như *xe đạp, cà chua,...* cũng là từ chứng tỏ các nhà Việt ngữ học này đã rời xa quan điểm toàn diện, những đơn vị được họ coi là từ chỉ thỏa mãn tiêu chuẩn của từ hoàn chỉnh và từ từ điển học mà thôi. Hơn nữa, nhiều tổ hợp cũng có tính hoàn chỉnh và tính thành ngữ như *xe đạp, cà chua,...* lại không được các tác giả này cho là từ, chẳng hạn: *nước đỏ lá khoai, xanh vỏ đỏ lòng,...*

²⁴ Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.125.

Nếu quan niệm hình vị là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của ngôn ngữ thì từ tiếng Việt trùng với hình vị, và như vậy cũng có thể nói từ tiếng Việt trùng với hình vị và âm tiết. Ấy thế nhưng không phải âm tiết nào cũng là từ và hình vị. Những âm tiết vô nghĩa không thể được coi là từ, càng không thể được coi là hình vị. Đó là điểm khác biệt giữa chúng tôi với Nguyễn Tài Cẩn và Cao Xuân Hạo. Trong hệ thống miêu tả của chúng tôi, những tổ hợp gồm các tiếng vô nghĩa như: *a xít, may ô, bù nhìn, cà phê*,... được xếp riêng thành một loại, gọi là những từ ngữ phản quy tắc.

Bên cạnh các từ, trong thành phần từ vựng của bất cứ ngôn ngữ nào cũng có những đơn vị từ vựng do các từ cấu tạo nên, thường được gọi là thành ngữ hay cụm từ cố định. Những đơn vị này cũng được thu thập và giải thích trong các từ điển như các từ. chúng tôi gọi chung những đơn vị từ vựng do tiếng kết hợp với tiếng mà thành là *ngữ*. Ngữ là những cụm từ sẵn có trong tiếng Việt, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ:

- Chúng có thể tái hiện trong lời nói như các từ;
- Chúng có thể làm thành phần câu, tức là có tính độc lập về cú pháp;
- Chúng có thể biểu hiện những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với các hoạt động khác nhau của con người.

Trong tiếng Việt cũng như trong mọi ngôn ngữ khác đều có hiện tượng các từ tham gia cấu tạo các đơn vị từ vựng phức tạp hơn trong quá trình sử dụng bị mờ nghĩa, trống nghĩa. Sở dĩ có hiện tượng này vì trong giao tiếp người ta chỉ chú ý

tới ý nghĩa hoàn chỉnh thực tại của đơn vị chứ không chú ý đến ý nghĩa của từng thành tố. Hơn nữa, đã nằm trong tổ hợp từ thì ít nhiều từ đã mất tính độc lập. Do sự đối lập về nghĩa, có những từ còn không được dùng độc lập nữa. Nhiều thành tố của các cụm từ cố định, các thành ngữ trong các ngôn ngữ có hiện tượng mờ nghĩa, trống nghĩa nhưng không vì thế mà người ta không coi chúng là từ.

Trong việc nhận diện từ, yêu cầu không phải là phát hiện được một thuộc tính tự thân khá chuyên biệt mà là phải xác định toàn bộ những đặc trưng khu biệt riêng rẽ có thể có, tiêu biểu đối với từ. Những cấu tạo có tất cả những nét khu biệt chính là những từ điển hình, những từ có tính chất từ nhất. Nhưng cấu tạo khác, mặc dù thiếu hàng loạt những đặc trưng vốn có đối với các từ điển hình, nhưng chúng vẫn là các từ, miễn là chúng có một số tối thiểu nhất định các đặc trưng của từ. Tất nhiên, đối với mỗi kiểu từ khác nhau, số tối thiểu các đặc trưng có thể là khác nhau, nhưng với tính cách một tổng thể của những đặc trưng nhất định thì nó hoàn toàn không có đối với các đơn vị ngôn ngữ học khác.

Nhìn chung, chúng tôi cũng ghi nhận tất cả các đơn vị từ vựng như các nhà Việt ngữ học khác: *từ, từ ghép, từ láy, thành ngữ, quán ngữ*. Chỗ khác nhau chỉ là các nhà Việt ngữ học khác nhập từ, từ ghép, từ láy thành một phạm trù từ, đối lập với phần còn lại là cụm từ (cố định); còn chúng tôi thì nhận thấy những đơn vị được gọi là từ láy, từ ghép giống với các đơn vị được gọi là thành ngữ và cụm từ cố định hơn. Vì thế, chúng tôi chỉ coi những đơn vị từ vựng có vỏ ngữ âm trùng với âm tiết

mới là từ của tiếng Việt, tất cả những đơn vị từ vựng có chất liệu lớn hơn âm tiết đều là ngữ.

Giải thuyết của chúng tôi chẳng những phù hợp với lí luận của ngôn ngữ học đại cương mà còn phù hợp với truyền thống ngữ văn của ta từ trước tới nay. Trước hết là truyền thống từ điển học lấy tự (chữ) làm đơn vị cơ sở để miêu tả và giải thích. Thứ hai là truyền thống văn học lấy tiếng làm cơ sở của cách chơi chữ, hiệp vần. Về mặt thực tiễn, giải thuyết này đã góp phần làm sáng tỏ hơn đặc điểm loại hình của tiếng Việt và bản chất của quá trình Việt hóa từ ngữ tiếng Việt. Về mặt giáo dục, giải thuyết của chúng tôi có thể bỏ bớt những khái niệm không cần thiết khi dạy tiếng Việt cho học sinh, đồng thời lại kích thích việc tìm hiểu ý nghĩa của những từ mờ nghĩa, trông nghĩa. Giải thuyết của chúng tôi tránh được hiện tượng không nhất quán, mâu thuẫn, không phù hợp với thực tiễn mà các giải thuyết khác mắc phải.

Cuối cùng, giải thuyết của chúng tôi đã chứng tỏ rằng tuy mỗi ngôn ngữ có bản sắc riêng, nhưng giữa chúng vẫn có những đặc điểm chung. Một mặt cần phải làm nổi rõ bản sắc của tiếng Việt, nhưng mặt khác nên xuất phát từ những đặc điểm chung của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác để miêu tả tiếng Việt. Đây cũng là một phương cách để hòa nhập cùng thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

2. Đỗ Hữu Châu, 2009, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Thiện Giáp, 1985, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

4. Nguyễn Thiện Giáp, 1994, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội (tái bản lần thứ 19 năm 2014).

5. Nguyễn Thiện Giáp, 2011, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.

6. Cao Xuân Hạo, 1975, The Problem of the Phoneme in Vietnamese. *Vietnamese Studies* no. 40.

7. Cao Xuân Hạo, 1986, Phonologie et linéarité: réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine. *Société d’Études Linguistiques et Anthropologiques de France*, Paris.

8. Cao Xuân Hạo, 1999, *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.

9. Hồ Lê, 1976, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

10. Hồ Lê, 1985, Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, số 2.

11. Lê Văn Lý, 1948, *Le Parler Vietnamien*, Paris.

12. Nguyễn Văn Thạc, 1978, Nhận xét về sự phân biệt tính độc lập – không độc lập trong các đơn vị cơ bản của tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, số 3.

13. Nguyễn Kim Thán, 1997, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

14. Nguyễn Văn Tu, 1976, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

15. Hoàng Tuệ, Lê Cận, 1962, Cù Đình Tú, *Giáo trình Việt ngữ*, tập 1, Hà Nội.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 20/02/2017, duyệt đăng ngày 06/3/2017)